

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ HUOAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



Mục lục	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban giám đốc	1 – 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 20

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Lê Văn Đế	Chủ tịch
Ông Bùi Thanh Lâm	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Thanh Lâm	Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Vinh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Công ty,



Lê Văn Đế

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/03/2023, từ trang 05 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Số dư các khoản công nợ phải thu khách hàng, phải trả nhà cung cấp chưa được đối chiếu xác nhận tại 31/12/2022 lần lượt là 5.549.569.108 đồng và 147.157.510 đồng. Chúng tôi không thể thỏa mãn tính đúng đắn của các khoản công nợ này bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

2. Do tính đặc thù của hoạt động kinh doanh của Công ty, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê toàn bộ diện tích rừng trồng của Công ty tại ngày 31/12/2022. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để xác nhận tính hiện hữu của diện tích rừng trồng này tại thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính năm 2022.
3. Như đã trình bày tại mục VI.1 – phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận doanh thu quản lý, bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của tỉnh Lâm Đồng với số tiền 5.753.406.507 đồng nhưng chưa có hồ sơ nghiệm thu diện tích quản lý bảo vệ rừng thực tế. Đồng thời, Công ty cũng chưa theo dõi được số dư công nợ thực tế phát sinh về khoản doanh thu nêu trên với Sở Tài chính tỉnh.
4. Như đã trình bày tại mục V.6 – phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu so với quy định là 185.361.420 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Đa Huoai tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



Trương Văn Minh

Phó Tổng Giám đốc

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2952-2019-105-1*

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5468-2020-105-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B01-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.586.651.471	9.620.656.329
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.278.936.587	1.781.752.023
1. Tiền	111		278.936.587	242.245.223
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.539.506.800
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.600.000.000	2.300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	4.600.000.000	2.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.093.314.028	4.955.385.306
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5.570.833.108	4.654.233.386
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	416.451.920	172.622.920
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	106.029.000	128.529.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	586.587.756	583.519.000
1. Hàng tồn kho	141		586.587.756	583.519.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.813.100	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	12.987.178	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.825.922	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.903.401.114	9.949.398.564
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		977.758.689	446.369.629
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	977.758.689	446.369.629
- Nguyên giá	222		3.320.113.161	2.731.091.245
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.342.354.472)	(2.284.721.616)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.868.915.594	9.464.691.664
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10	8.868.915.594	8.868.915.594
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	595.776.070
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		56.726.831	38.337.271
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	56.726.831	38.337.271
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		22.490.052.585	19.570.054.893

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B01-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.093.727.801	1.311.928.757
I. Nợ ngắn hạn	310		1.027.197.547	1.247.518.531
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	147.157.510	758.619.524
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	239.921.473	37.197.531
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.688.375	20.664.908
4. Phải trả người lao động	314		597.672.168	567.790.734
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		57.000	6.811.154
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	164.115.964	16.813.396
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(126.414.943)	(160.378.716)
II. Nợ dài hạn	330		66.530.254	64.410.226
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	59.079.000	59.079.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.451.254	5.331.226
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.396.324.784	18.258.126.136
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	13.223.544.661	13.213.635.565
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.080.293.214	2.080.293.214
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.743.852.158	10.743.852.158
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		231.305.770	231.305.770
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.712.951	44.803.855
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.712.951	44.803.855
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		113.380.568	113.380.568
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.17	8.172.780.123	5.044.490.571
1. Nguồn kinh phí	431		7.157.681.847	4.560.781.355
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.015.098.276	483.709.216
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		22.490.052.585	19.570.054.893

Ngô Thị Thu Dung
Người lập biểu

Ngô Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Lê Văn Đế

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Lâm Đồng, ngày 14/03/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mẫu B02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.905.106.903	5.466.013.601
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	5.905.106.903	5.466.013.601
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.271.431.726	5.223.580.693
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.633.675.177	242.432.908
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	137.192.700	149.239.000
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	1.702.321.335	353.848.907
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		68.546.542	37.823.001
11. Thu nhập khác	31		10.270	18.181.818
12. Chi phí khác	32		9.247	-
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		1.023	18.181.818
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		68.547.565	56.004.819
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	13.834.614	11.200.964
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		54.712.951	44.803.855

Ngô Thị Thu Dung
Người lập biểu

Ngô Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Lê Văn Đế
Chủ tịch Hội đồng thành viên
Lâm Đồng, ngày 14/03/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Mẫu B03-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		68.547.565	56.004.819
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(137.192.700)	(149.239.000)
- Các điều chỉnh khác	07		2.120.028	1.527.749
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(66.525.107)	(91.706.432)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1.152.754.644)	(3.694.153.357)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	V.7	67.616.381	55.973.095
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(247.271.446)	840.337.237
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	V.8	(31.376.738)	(9.449.623)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(14.093.771)	(7.600.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.395.404.283	7.281.578.204
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(220.321.957)	(2.534.263.698)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.730.677.001	1.840.715.426
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(70.685.137)	(135.920.475)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.600.000.000)	(3.300.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.300.000.000	1.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	137.192.700	149.239.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.233.492.437)	(2.286.681.475)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(502.815.436)	(445.966.049)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.781.752.023	2.227.718.072
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		1.278.936.587	1.781.752.023



Ngô Thị Thu Dung
Người lập biểu



Ngô Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Lê Văn Dế

Chủ tịch Hội đồng thành viên
Lâm Đồng, ngày 14/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Đạ Huoai theo Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Đạ Huoai thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 5800000939 ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, cấp sửa đổi gần nhất ngày 17/07/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 8.200.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp gồm: Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Quản lý và bảo vệ rừng; khoanh nuôi làm giàu rừng, xây dựng và phát triển vốn rừng, trồng cây cao su, cây dược liệu; tư vấn thiết kế nông, lâm nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trên 12 tháng do đặc thù của ngành lâm nghiệp nói chung và các loại cây lấy gỗ nói riêng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 – DN****II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 – DN****3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: là giá trị rừng trồng được Sở Tài Chính, Sở Nông nghiệp ghi nhận thu quyết toán từng năm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Năm 2022

Loại tài sản

(Năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

8 – 25

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm bảo hiểm xe đã đưa vào sử dụng trong năm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện đã xuất dùng;

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả còn bao gồm các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước, như: chi phí ngừng sản xuất theo mùa vụ mà có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất, chi phí lãi vay phải trả, chi phí trích trước để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

Chi phí phải trả tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là giá trị rừng trồng được ghi nhận từng năm theo quyết định của Ủy Ban tỉnh về việc quyết toán công trình lâm sinh hoàn thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2022 là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	89.862.186	7.478.303
Tiền gửi ngân hàng	189.074.401	234.766.920
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	1.539.506.800
Cộng	1.278.936.587	1.781.752.023

(*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Đạ Huoai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (*)	4.600.000.000	2.300.000.000
Cộng	4.600.000.000	2.300.000.000

(*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Đạ Huoai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH TM XD TM & DV Đức Nguyễn	208.504.552	224.804.263
Công ty TNHH TM Chế biến Gỗ Xuất khẩu Thanh Hùng	332.280.683	407.091.592
Công ty TNHH Thuận Lâm	97.914.891	153.402.969
Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Lâm Đồng	4.803.942.403	3.701.147.004
Các đối tượng khác	128.190.579	167.787.558
Cộng	5.570.833.108	4.654.233.386

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Viện khoa học LNNTB và Tây Nguyên	197.872.000	84.802.000
Công ty TNHH MTV TV và DV Nông Lâm nghiệp Quảng Ngãi	132.839.000	56.930.000
Đối tượng khác	85.740.920	30.890.920
Cộng	416.451.920	172.622.920

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cho dân vay chăm sóc rừng	20.024.000	-	20.024.000	-
Cho dân vay chăn nuôi bò	38.705.000	-	38.705.000	-
Các khoản phải thu khác	1.300.000	-	1.300.000	-
Tạm ứng	46.000.000	-	68.500.000	-
Cộng	106.029.000	-	128.529.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

6. Nợ xấu

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	185.361.420	-	185.361.420	-
Phải thu khách hàng	101.441.500	-	101.441.500	-
- Công ty Đồng Mê Kông (*)	84.000.000	-	84.000.000	-
- Phải thu của hộ cá thể (trên 3 năm) (*)	17.441.500	-	17.441.500	-
Trả trước cho người bán	23.890.920	-	23.890.920	-
- Trả trước cho hộ cá thể (trên 3 năm) (*)	23.890.920	-	23.890.920	-
Phải thu khác	60.029.000	-	60.029.000	-
- Cho hộ cá thể vay (*)	60.029.000	-	60.029.000	-
Cộng	185.361.420	-	185.361.420	-

(*) Công ty vẫn chưa tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán này với tổng số tiền là 185.361.420 đồng. Nếu Công ty trích lập dự phòng các khoản phải thu này, lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty sẽ giảm một khoản tương ứng.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	582.000.000	-
Công cụ, dụng cụ	4.587.756	-	1.519.000	-
Hàng hóa	582.000.000	-	-	-
Cộng	586.587.756	-	583.519.000	-

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	12.987.178	-
Bảo hiểm xe ô tô	12.987.178	-
Dài hạn	56.726.831	38.337.271
Công cụ dụng cụ xuất dùng	54.374.677	26.659.151
Máy định vị	696.967	4.878.787
Máy vi tính	1.655.187	6.799.333
Cộng	69.714.009	38.337.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.653.349.309	44.649.568	656.295.468	71.766.800	305.030.100	2.731.091.245
Tăng trong năm	589.021.916	-	-	-	-	589.021.916
<i>XDCB hoàn thành do UBND tỉnh cấp</i>	589.021.916	-	-	-	-	589.021.916
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.242.371.225	44.649.568	656.295.468	71.766.800	305.030.100	3.320.113.161
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu năm	1.206.979.680	44.649.568	656.295.468	71.766.800	305.030.100	2.284.721.616
Tăng trong kỳ	57.632.856	-	-	-	-	57.632.856
Trích khấu hao	57.632.856	-	-	-	-	57.632.856
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.264.612.536	44.649.568	656.295.468	71.766.800	305.030.100	2.342.354.472
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	446.369.629	-	-	-	-	446.369.629
Tại ngày cuối năm	977.758.689	-	-	-	-	977.758.689

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 1.555.633.281 VND.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Chi phí trồng rừng	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594
Cộng	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Hộ kinh doanh Nguyễn Đức Trọng	19.000.000	19.000.000	-	-
Thiên Phát	-	-	25.739.924	25.739.924
Nguyễn Đình Quân	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Cơ sở Trung Thành	4.535.910	4.535.910	-	-
Chi phí hỗ trợ dịch vụ công ích	-	-	9.000.000	9.000.000
Môi trường rừng năm 2021	117.621.600	117.621.600	707.859.600	707.859.600
Tạp hóa tuyết Nhung	-	-	10.020.000	10.020.000
Cộng	147.157.510	147.157.510	758.619.524	758.619.524

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Thiên Hiệp Thành	202.118.942	202.118.942	-	-
Hợp tác xã Nông Nghiệp & Du lịch Miệt Vườn Hà Lam	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Nguyễn Văn Sang	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000
Nguyễn Năm	8.916.000	8.916.000	8.916.000	8.916.000
Các đối tượng khác	3.836.531	3.836.531	3.231.531	3.231.531
Cộng	239.921.473	239.921.473	37.197.531	37.197.531

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh (VND)		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	15.723.131	15.723.131	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.481.641	14.093.771	13.834.614	-	4.222.484
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	75.965.835	75.965.835	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	460.136	11.590.521	11.596.276	-	465.891
Cộng	-	20.664.908	117.373.258	101.396.725	-	4.688.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương Kiểm soát viên	20.291.364	16.803.126
Dịch vụ môi trường rừng cho người lao động	143.824.600	-
Bảo hiểm y tế	-	10.270
Cộng	164.115.964	16.813.396

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kho bạc nhà nước Đạ Huoai (*)	59.079.000	-	59.079.000	-
Cộng	59.079.000	-	59.079.000	-

(*) Đây là khoản Kho Bạc Nhà nước huyện Đạ Huoai cho đơn vị vay để thực hiện Dự án 327 theo chủ trương của Chính phủ về việc cho vay để thực hiện các hạng mục trồng, chăm sóc vườn và chăn nuôi bò.

16. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.080.293.214	4.858.535.075	231.305.770	14.520.099	113.380.568	7.298.034.726
Tăng vốn trong năm trước	-	5.885.317.083	-	-	-	5.885.317.083
Lãi trong năm trước	-	-	-	44.803.855	-	44.803.855
Trích Quỹ KTPL và thưởng viên chức QL	-	-	-	(14.520.099)	-	(14.520.099)
Số dư cuối năm trước	2.080.293.214	10.743.852.158	231.305.770	44.803.855	113.380.568	13.213.635.565
Lãi trong năm nay	-	-	-	54.712.951	-	54.712.951
Trích Quỹ KTPL và thưởng viên chức QL (*)	-	-	-	(44.803.855)	-	(44.803.855)
Số dư cuối năm nay	2.080.293.214	10.743.852.158	231.305.770	54.712.951	113.380.568	13.223.544.661

(*) Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 theo Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 29/07/2022.

17. Nguồn kinh phí

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	7.157.681.847	4.560.781.355
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	1.015.098.276	483.709.216
Cộng	8.172.780.123	5.044.490.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.905.106.903	5.466.013.601
- Doanh thu bán thành phẩm	-	60.000.000
- Doanh thu lâm sinh	-	1.924.249.623
- Doanh thu cung cấp dịch vụ Nhà nước đặt hàng (*)	5.753.406.507	3.238.273.978
- Doanh thu khác	151.700.396	243.490.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	5.905.106.903	5.466.013.601

(*) Doanh thu Quản lý bảo vệ rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong năm với số tiền 5.753.406.507 đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hồ sơ quyết toán diện tích quản lý bảo vệ rừng chưa được các bên liên quan nghiệm thu.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn lâm sinh	-	1.908.474.646
Giá vốn cung cấp dịch vụ Nhà nước đặt hàng	4.097.384.717	3.225.208.940
Giá vốn khác	174.047.009	89.897.107
Cộng	4.271.431.726	5.223.580.693

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	137.192.700	149.239.000
Cộng	137.192.700	149.239.000

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	1.103.296.253	8.722.158
Thuế, phí và lệ phí	81.516.875	64.422.199
Chi phí vật liệu quản lý	126.129.581	-
Các khoản chi phí QLDN khác	391.378.626	280.704.550
Cộng	1.702.321.335	353.848.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	68.547.565	56.004.819
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	9.247	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	9.247	-
Thu nhập chịu thuế	68.547.565	56.004.819
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	13.709.513	11.200.964
Thuế TNDN bị truy thu từ quỹ KHCN	125.101	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.834.614	11.200.964

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập của thành viên chủ chốt

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	660.697.243	383.821.167
Cộng	660.697.243	383.821.167

3. Thông tin so sánh

Là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.



Ngô Thị Thu Dung
Người lập biểu



Ngô Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Lê Văn Đế

Chủ tịch Hội đồng thành viên
Lâm Đồng, ngày 14/03/2023